

Bản án số: 85/2025/KDTM-PT

Ngày: 15-04-2025

V/v tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hương

*Các Thẩm phán:*

Ông Huỳnh Ngọc Quyên

Bà Lê Thị Quỳnh Anh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Hồng Long – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 246/2024/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1671/2024/KDTM-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 871/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3742/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH C

Địa chỉ: A S, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình H, chức vụ: Giám đốc.

2. Bị đơn: Công ty Cổ Phần Xây dựng A

Địa chỉ: G U, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng Q; địa chỉ: 1 N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy quyền số 1A/2024/GUQ-APGCONS ngày 20/8/2023).

3. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ Phần X1

(Tại phiên tòa: Ông H có mặt; ông Q xin vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:***

***\* Nguyên đơn trình bày:***

Công ty TNHH C (sau đây gọi tắt là Công ty C) yêu cầu Công ty Cổ phần X1 (sau đây gọi tắt là Công ty X1) thanh toán tổng số tiền còn nợ của các hợp đồng thi công sau:

- Hợp đồng số TBVL01/HDTP/APGCONS/009 ngày 11/12/2018 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 009) với giá trị: 179.016.991 đồng; Phụ lục hợp đồng số 02 ký ngày 01/3/2019 với giá trị: 7.430.101 đồng; Phụ lục hợp đồng số 04 ký ngày 28/10/2019 với giá trị: 9.979.147 đồng. Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng: 196.426.239 đồng; Giá trị đã tạm ứng và thanh toán: 143.272.439 đồng; Giá trị công nợ chưa thanh toán: 53.153.800 đồng.

- Hợp đồng số TBVL01/HDTP/APGCONS/010 ngày 12/12/2018 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 010) với giá trị: 765.316.899 đồng; Phụ lục hợp đồng số 02 ký ngày 01/3/2019 với giá trị: 82.917.585 đồng; Phụ lục hợp đồng số 04 ký ngày 28/10/2019 với giá trị: 5.781.699 đồng; Phụ lục hợp đồng số 05 ký ngày 25/01/2022 với giá trị: 166.939.483 đồng. Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng: 1.020.955.666 đồng; Giá trị đã tạm ứng và thanh toán: 666.231.985 đồng; Giá trị công nợ chưa thanh toán: 354.723.681 đồng.

- Hợp đồng số TBVL01/HDTP/APGCONS/011 ngày 13/12/2018 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 011) với giá trị: 94.663.510 đồng; Phụ lục hợp đồng số 02 ký ngày 01/3/2019 với giá trị: 83.870.529 đồng; Phụ lục hợp đồng số 04 ký ngày 28/10/2019 với giá trị: 36.866.460 đồng. Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng: 215.400.499 đồng; Giá trị đã tạm ứng và thanh toán: 119.712.311 đồng; Giá trị công nợ chưa thanh toán: 95.688.188 đồng.

- Hợp đồng số TBVL01/HDTP/APGCONS/012 ngày 14/12/2018 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 012) với giá trị: 3.065.046.743 đồng; Phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 05/7/2021 với giá trị: 66.246.136 đồng. Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng: 3.131.292.879 đồng; Giá trị đã tạm ứng và thanh toán: 2.271.913.083 đồng; Giá trị công nợ chưa thanh toán: 859.379.796 đồng.

- Hợp đồng số TBVL01/HDTP/APGCONS/074 ngày 14/12/2018 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 074) với giá trị: 47.398.307 đồng; Phụ lục hợp đồng số 02 ký ngày 28/10/2019 với giá trị: 48.347.376 đồng. Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng: 95.745.683 đồng; Giá trị đã tạm ứng và thanh toán: 37.918.646 đồng; Giá trị công nợ chưa thanh toán: 57.827.037 đồng.

- Hợp đồng số TBVL01/HDTP/APGCONS/0308 ngày 28/10/2019 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 0308) với giá trị: 155.630.144 đồng. Giá trị đã tạm ứng và thanh toán: 0 đồng.

Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng nêu trên, tổng công nợ mà Công ty X1 còn nợ Công ty C là 1.576.402.646 đồng.

Theo các hợp đồng trong vòng 15-20 ngày khi nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị quyết toán hợp

đồng và phụ lục hợp đồng. Hai bên đã ký các biên bản quyết toán, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng và theo yêu cầu của Công ty X1, ngày 14/9/2022, hai bên tiến hành ký chốt công nợ đến tháng 9/2022 là 1.576.402.646 đồng. Từ đó đến nay, Công ty X1 không tiếp tục thanh toán nợ cho Công ty C.

Khoản nợ đã quá lâu, hiện nay nguyên đơn rất khó khăn về tài chính vì là công ty nhỏ, vốn kinh doanh ít trong khi Công ty X1 là công ty lớn, khả năng tài chính lớn. Trường hợp Công ty X1 có thiện chí trả nợ và chia đều khoản nợ được trả trong thời hạn 03 tháng thì nguyên đơn thể hiện thiện chí là sẽ giảm toàn bộ số tiền lãi, chỉ thu nợ gốc đối với bị đơn. Trường hợp Công ty X1 không có thiện chí như trên thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và tính lãi suất chậm trả đến khi bị đơn thanh toán xong khoản nợ.

Cụ thể, Công ty C yêu cầu Công ty X1 thanh toán tiền nợ gốc là 1.576.402.646 đồng và tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc từ ngày 31/12/2022 tạm tính đến ngày 20/8/2024 (19 tháng 20 ngày) với lãi suất 09%/năm. Số tiền lãi là:  $1.576.402.646 \text{ đồng} \times 19 \text{ tháng} \times 09\%/\text{năm} = 231.969.728 \text{ đồng}$ . Tuy nhiên, để có lợi cho bị đơn, Công ty C tính tròn với số tiền lãi là 230.548.000 đồng. Như vậy, tổng công nợ của các hợp đồng và lãi tạm tính đến ngày 20/8/2024 là 1.806.950.646 đồng.

Công ty C không đồng ý về việc Công ty X1 không xác nhận nợ với lý do người ký xác nhận công nợ ông Hứa Đình T không phải là người đại diện theo pháp luật của công ty vì:

- Tại thời điểm giao kết hợp đồng, ông Hứa Đình T là người ký kết hợp đồng với chức vụ Tổng giám đốc và theo Văn bản ủy quyền số 0001/UQ-APG/2017 ngày 03/10/2017. Quá trình thực hiện hợp đồng, đối với từng hợp đồng ông Hứa Đình T đều ký tên và đóng dấu trên các văn bản sau: Bảng chi tiết đơn giá, khối lượng thi công, Xác nhận giá trị thanh toán quyết toán, Biên bản quyết toán, thanh lý từng hợp đồng, Đề nghị thanh toán nhà thầu phụ/ĐTC.

- Sau khi quyết toán, nghiệm thu từng hợp đồng, Công ty C đã xuất hóa đơn thanh toán cho Công ty X1 và Công ty X1 đã thanh toán theo tiến độ công việc theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng.

- Đối với từng hợp đồng, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng và Biên bản nghiệm thu hoàn thành bảo hành.

- Ngày 14/9/2022 hai bên đã ký xác nhận sổ chi tiết công nợ, ông Hứa Đình T ký và đóng dấu công ty.

- Đặc biệt, để phục vụ cho công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty X1 đã gửi Công văn đề nghị Công ty C xác nhận tính chính xác của số nợ của Công ty X1 đối với Công ty C là 1.576.042.646 đồng.

*\* Bị đơn trình bày:*

Công ty X1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi: Văn bản “Sổ chi tiết công nợ A từ ngày 01/01/2020 đến ngày 14/09/2022”

ghi ngày 14/9/2022 có chữ ký ghi đại diện Công ty Cổ phần X1 là ông Hứa Đình T. Ông Hứa Đình T không phải là đại diện theo pháp luật và không phải là đại diện theo ủy quyền được ký xác nhận công nợ của Công ty X1 nên ông Hứa Đình T không có thẩm quyền ký văn bản xác nhận công nợ ghi ngày 14/9/2022. Do đó, sổ chi tiết công nợ mà Công ty C cung cấp cho Tòa án không có hiệu lực pháp lý nên Công ty X1 cũng không xác nhận nợ đối với số tiền nợ 1.576.402.646 đồng.

*\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1671/2024/KDTM-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty C:

Buộc Công ty Cổ phần X1 phải thanh toán cho Công ty C tổng số tiền còn nợ 1.806.950.646 đồng, trong đó nợ gốc là 1.576.402.646 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 230.458.000 đồng (tạm tính đến ngày 20/8/2024) của các Hợp đồng thi công và các Phụ lục hợp đồng sau:

- Hợp đồng thi công số TBVL01/HDTP/APGCONS/009 ngày 11/12/2018.

- + Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/03/2019.

- + Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 28/10/2019.

- Hợp đồng thi công số TBVL01/HDTP/APGCONS/010 ngày 12/12/2018.

- + Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/03/2019.

- + Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 28/10/2019.

- + Phụ lục hợp đồng số 05 ngày 25/01/2022.

- Hợp đồng thi công số TBVL01/HDTP/APGCONS/011 ngày 13/12/2018.

- + Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/03/2019.

- + Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 28/10/2019.

- Hợp đồng thi công số TBVL01/HDTP/APGCONS/012 ngày 14/12/2018.

- + Phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 05/07/2021

- Hợp đồng thi công số TBVL01/HDTP/APGCONS/0074 ngày 01/3/2019.

- + Phụ lục hợp đồng số 02 ký ngày 28/10/2019.

- Hợp đồng thi công số TBVL02/HDTP/APGCONS/0308 ngày 28/10/2019.

Số tiền 1.806.950.646 đồng được trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn chưa trả nợ thì Công ty Cổ phần X1 còn phải trả thêm tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra bản án sơ thẩm cũng xác định trách nhiệm chịu án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/8/2024 bị đơn Công ty Cổ phần X1 đã nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

***\* Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty X1 là ông Nguyễn Hồng Q xin vắng, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các ý kiến đã trình bày và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn Công ty C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn quy định nên hợp lệ.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty X1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Về hình thức của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[1.2] Về nội dung kháng cáo:

[1.1.1] Về yêu cầu trả nợ gốc:

Xét, mặc dù phía Công ty X1 cho rằng ông Hứa Đình T là người ký các Hợp đồng thi công số 009 ngày 11/12/2018, số 010 ngày 12/12/2018, số 011 ngày 13/12/2018, số 012 ngày 14/12/2018, số 074 ngày 01/3/2019, số 0308 ngày 28/10/2019 và các Phụ lục Hợp đồng mà không được đại diện theo pháp luật ủy quyền nhưng tại các Hợp đồng này đều có đóng dấu của Công ty X1 và được đại

diện theo ủy quyền của Công ty X1 thừa nhận đây là con dấu của Công ty X1 tại phiên tòa sơ thẩm.

Mặt khác, trong quá trình thực hiện hợp đồng, sau khi thi công xong, Công ty C đã bàn giao các hạng mục công trình cho Công ty X1, hai bên đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hồ sơ chất lượng công trình và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, Biên bản nghiệm thu hoàn thành sửa chữa lỗi sai sót hư hỏng vào tháng 7/2020, Biên bản nghiệm thu hoàn thành bảo hành ngày 03/7/2021 cũng như đối chiếu đầy đủ về khối lượng thi công và đơn giá, đã xác nhận giá trị thanh toán, quyết toán.

Đối với từng hợp đồng, ông Hứa Đình T đều ký tên và đóng dấu của Công ty X1 trên các văn bản sau: Bảng chi tiết đơn giá, khối lượng thi công, Xác nhận giá trị thanh toán quyết toán, Biên bản quyết toán, thanh lý từng hợp đồng, Đề nghị thanh toán nhà thầu phụ/ĐTC.

Sau khi quyết toán, nghiệm thu từng hợp đồng, Công ty C đã xuất hóa đơn thanh toán cho Công ty X1 và Công ty X1 đã thanh toán theo tiến độ công việc của Hợp đồng thi công và Phụ lục hợp đồng. Cụ thể, Công ty X1 đã thanh toán cho Công ty C số tiền 3.239.048.464 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 1680196682 của Công ty C tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh B (thể hiện qua các Giấy báo có của Công ty C) trên tổng giá trị quyết toán gói thầu cơ điện của công trình là 4.815.451.110 đồng.

Ngoài ra, ngày 14/9/2022 hai bên đã ký xác nhận sổ chi tiết công nợ từ ngày 01/01/2020 đến 14/9/2022 với số tiền còn nợ 1.576.042.646 đồng được đại diện Công ty X1 có ông Hứa Đình T ký và đóng dấu công ty. Công ty X1 còn gửi Công văn ngày 31/12/2022 được đóng dấu xác nhận của Công ty X1 cho Công ty C với nội dung đề nghị Công ty C xác nhận tính chính xác số nợ của Công ty X1 đối với Công ty C là 1.576.042.646 đồng để phục vụ cho công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Như vậy, người đại diện hợp pháp của Công ty X1 biết mà không phản đối từ lúc ký kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng cho đến khi đối chiếu công nợ, quyết toán giữa hai bên nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của Công ty X1 đối với các Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 142 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty X1 phải trả số tiền còn nợ 1.576.042.646 đồng cho Công ty C là có cơ sở và phù hợp.

#### [1.2.2] Về yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán:

Xét, do Công ty X1 chậm thanh toán nợ nên phải chịu tiền lãi theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty X1 thanh toán số tiền lãi trên số nợ gốc từ ngày 31/12/2022 (ngày Công ty X1 có công văn yêu cầu Công ty C xác nhận công nợ để có cơ sở hoàn thành báo cáo tài chính năm) và lãi suất nợ quá hạn 9%/năm là có lợi cho bị đơn (so

với mức lãi suất trung bình là 14,5%/năm của 3 Ngân hàng thương mại) là phù hợp.

[2] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là Công ty X1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 148, 308 và 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 26 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1671/2024/KDTM-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C.

Buộc Công ty Cổ phần X1 phải thanh toán cho Công ty TNHH C tổng số tiền còn nợ là 1.806.950.646 đồng, trong đó nợ gốc là 1.576.402.646 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 230.458.000 đồng (tạm tính đến ngày 20/8/2024) của các Hợp đồng thi công và các Phụ lục hợp đồng sau:

- Hợp đồng thi công số TBVL01/HDTP/APGCONS/009 ngày 11/12/2018.

+ Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/03/2019.

- + Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 28/10/2019.
- Hợp đồng thi công số TBVL01/HDTP/APGCONS/010 ngày 12/12/2018.
- + Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/03/2019.
- + Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 28/10/2019.
- + Phụ lục hợp đồng số 05 ngày 25/01/2022.
- Hợp đồng thi công số TBVL01/HDTP/APGCONS/011 ngày 13/12/2018.
- + Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/03/2019.
- + Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 28/10/2019.
- Hợp đồng thi công số TBVL01/HDTP/APGCONS/012 ngày 14/12/2018.
- + Phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 05/07/2021
- Hợp đồng thi công số TBVL01/HDTP/APGCONS/0074 ngày 01/3/2019.
- + Phụ lục hợp đồng số 02 ký ngày 28/10/2019.
- Hợp đồng thi công số TBVL02/HDTP/APGCONS/0308 ngày 28/10/2019.

Số tiền 1.806.950.646 đồng được trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH C cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần X1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

## 2. Về án phí:

### 2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần X1 phải chịu là 66.208.519 (*Sáu mươi sáu triệu hai trăm lẻ tám nghìn năm trăm mười chín*) đồng.

Công ty TNHH C được nhận lại toàn bộ tạm ứng án phí đã nộp là 34.611.714 (*Ba mươi bốn triệu sáu trăm mười một nghìn bảy trăm mười bốn*) đồng theo Biên lai thu số 0004412 ngày 02/8/2023 (với số tiền 29.646.046 đồng) và Biên lai thu số 0000533 ngày 17/01/2024 (với số tiền 4.965.668 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Cổ phần X1 phải chịu là 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng theo Biên lai thu số 0029100 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận

Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần X1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Các bên đương sự thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

**Nơi nhận:**

- TANDTC;
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Q.Bình Thạnh;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Hương**